



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo tài chính Quý 3 Năm 2025

**CÔNG TY CP BIA
SÀI GÒN-SÔNG LAM**

Digitally signed by CONG TY CP BIA SAI GON-
SÔNG LAM
DN: cn=CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG
LAM, c=VN
Date: 2025.10.20 07:54:41 +07'00'

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 271110000018

ngày 7 tháng 12 năm 2007

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

2703001077
2900783332

ngày 20 tháng 12 năm 2006
ngày 05 tháng 09 năm 2023

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần. lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 5 tháng 9 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tan Teck Chuan Lester	Chủ tịch
Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cao Thanh Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Võ Phước Giàu	Thành viên (từ ngày 14 tháng 10 năm 2024)
Ông Vương Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên (đến ngày 14 tháng 10 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thanh Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
Bà Lưu Thanh Thảo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Anh	Giám đốc
Ông Trần Quang Trung	Phó Giám đốc (đến ngày 01/02/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Quyền Phó Giám đốc (từ ngày 01/07/2025)
Ông Văn Bá Thi	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Khối 1, Xã Hưng Nguyên
Tỉnh Nghệ An
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		504.760.647.694	440.134.092.116
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	63.985.239.694	50.433.344.833
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	342.593.753.425	259.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		342.593.753.425	259.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.861.584.067	45.403.538.455
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	35.713.789.770	42.436.283.535
Trả trước ngắn hạn cho người bán	132		1.282.189.672	352.803.776
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	3.865.604.625	2.614.451.144
Hàng tồn kho	140	12(a)	57.001.154.788	84.012.210.751
Hàng tồn kho	141		57.352.006.157	84.709.023.349
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(350.851.369)	(696.812.598)
Tài sản ngắn hạn khác	150		318.915.720	784.998.127
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		315.316.665	784.998.127
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.599.055	-
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		144.936.572.518	201.246.802.908
Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000	30.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	220		133.352.466.290	187.674.787.566
TSCĐ hữu hình	221	13	133.201.063.595	187.612.814.442
Nguyên giá	222		1.304.378.282.081	1.300.488.350.881
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.171.177.218.486)	(1.112.875.536.439)
TSCĐ vô hình	227	14	151.402.695	61.973.124
Nguyên giá	228		492.629.405	380.862.152
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.226.710)	(318.889.028)
Tài sản dở dang dài hạn	240		241.039.091	241.039.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	241.039.091	241.039.091
Tài sản dài hạn khác	260		11.313.067.137	13.300.976.251
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.550.891.043	6.059.357.056
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.191.415.478	2.346.262.609
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12(b)	4.570.760.616	4.895.356.586
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		649.697.220.212	641.380.895.074

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		160.690.744.310	133.146.238.020
Nợ ngắn hạn	310		160.519.093.940	132.974.238.020
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	14.001.480.366	21.186.921.920
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	131.404.659.402	97.167.571.524
Phải trả người lao động	314		1.618.718.880	2.261.149.994
Chi phí phải trả	315	19	5.337.807.887	5.589.389.521
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.327.284.888	2.746.205.061
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	3.829.142.517	4.023.000.000
Nợ dài hạn	330		171.650.370	172.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		171.650.370	172.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		489.006.475.902	508.234.657.054
Vốn chủ sở hữu	410	22	489.006.475.902	508.234.657.054
Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	6.516.196.015	6.516.196.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.490.279.887	51.718.461.039
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.725.267.328	15.377.762.775
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.765.012.559	36.340.698.264
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		649.697.220.212	641.380.895.074

Ngày tháng 10 năm 2025

Người lập:


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến	
			2025	2024	30/9/2025	30/9/2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01	26	227.287.479.529	260.408.012.158	634.770.166.035	678.448.964.293
Giá vốn hàng bán	11	27	214.457.706.413	245.040.622.208	613.833.224.097	642.289.924.167
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		12.829.773.116	15.367.389.950	20.936.941.938	36.159.040.126
Doanh thu HĐ tài chính	21	28	4.236.330.060	2.529.470.943	10.818.019.798	8.308.018.349
Chi phí tài chính	22		-	55.753.426	4.936.438	990.326.026
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	55.753.426	4.936.438	990.326.026
Chi phí bán hàng	25		205.304	350.725.390	281.937.860	912.911.155
Chi phí quản lý DN	26	29	3.412.662.955	3.614.853.392	10.527.747.069	11.072.534.948
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13.653.234.917	13.875.528.685	20.940.340.369	31.491.286.346
Thu nhập khác	31		14.779.810	624.679	15.593.351	3.724.466
Chi phí khác	32		11.773.495	-	16.428.660	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.006.315	624.679	(835.309)	3.724.466
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.656.241.232	13.876.153.364	20.939.505.060	31.495.010.812
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.991.603.019	2.630.860.336	4.363.291.984	6.045.542.121
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	69.883.330	144.370.337	154.847.131	253.460.042
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	60		10.594.754.883	11.100.922.691	16.421.365.945	25.196.008.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		210	224	288	493

Ngày tháng 10 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi/
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Quý 3 kết thúc ngày	
Mã số	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	20.939.505.060	31.495.010.812
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	58.324.019.729	57.979.556.633
Các khoản dự phòng	03	876.605.238	271.086.697
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(10.818.019.798)	(8.308.018.349)
Chi phí lãi vay	06	4.936.438	990.326.026
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	69.327.046.667	82.427.961.819
Biến động các khoản phải thu	09	5.942.783.762	(3.765.389.234)
Biến động hàng tồn kho	10	26.458.697.065	3.355.920.524
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	23.209.963.614	28.759.959.068
Biến động chi phí trả trước	12	1.978.147.475	(3.830.541.578)
		126.916.638.583	106.947.910.599
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.936.438)	(1.018.690.410)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.756.596.416)	(4.142.528.566)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.568.346.148	1.199.245.609
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.961.619.224)	(2.824.216.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.761.832.653	100.161.720.756

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua tài sản cố định	21	(8.120.412.776)	(3.722.144.460)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(186.000.000.000)	(415.300.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	109.500.000.000	555.517.653.857
Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.954.674.984	11.277.468.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.665.737.792)	147.772.977.827

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/9/2025 VND	Quý 3 kết thúc ngày 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	15.400.000.000	314.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.400.000.000)	(331.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(30.544.200.000)	(31.735.562.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.544.200.000)	(48.735.562.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	13.551.894.861	199.199.136.238
Tiền đầu kỳ	60	50.433.344.833	28.575.511.984
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	63.985.239.694	227.774.648.222

Ngày tháng 10 năm 2025

Người lập:


Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 3 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Quyết định số 421/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 174 nhân viên (1/1/2025: 176 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 3 được lập cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính quý 3

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý 3 này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn. Những khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ trên 20 triệu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 -3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính quý 3 này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính quý 3 năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia. Hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Khi lập báo cáo tài chính quý 3 này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính quý 3 cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 3 của Công ty cho kỳ quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

7. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền

	30/09/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	352.439.007	509.235.007
Tiền gửi ngân hàng	63.632.800.687	49.924.109.826
	63.985.239.694	50.433.344.833

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,2% một năm (1/1/2025: từ 4,7% đến 5,2% một năm).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	34.714.998.845	41.496.087.134
Các khách hàng khác	998.790.925	940.196.401
	35.713.789.770	42.436.283.535

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	34.714.998.845	41.496.087.134
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	205.400.615	-

Khoản phải thu thương mại từ Công ty mẹ và Công ty Thương Mại không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi tiền gửi phải thu	3.270.405.499	2.407.060.685
Ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Khác	580.199.126	192.390.459
	3.865.604.625	2.614.451.144

12. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	707.456.593		8.015.624.857	
Nguyên vật liệu	25.649.968.829		34.876.013.780	
Công cụ và dụng cụ	966.844.448	(350.851.369)	884.151.523	(696.812.598)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.929.369.358		24.451.361.783	
Thành phẩm	10.098.366.929		16.481.871.406	
	57.352.006.157	(350.851.369)	84.709.023.349	(696.812.598)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	696.812.598	471.126.431
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(62.094.000)	(67.248.531)
Trích dự phòng trong kỳ	207.758.380	300.951.698
Điều chuyển sang dài hạn	(491.625.609)	-
Số dư cuối kỳ	350.851.369	704.829.598

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	16.656.177.181	(12.085.416.565)	16.157.410.260	(10.327.920.665)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	10.862.500.468	10.828.551.649
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(712.141.649)	(1.200.051.663)
Trích dự phòng trong kỳ	1.443.432.137	1.240.410.093
Điều chuyển từ ngắn hạn sang	491.625.609	-
Số dư cuối kỳ	12.085.416.565	10.868.910.079

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	223.437.662.362	1.054.507.209.272	8.370.541.526	12.470.885.214	1.702.052.507	1.300.488.350.881
Tăng trong kỳ	-	2.326.021.200	1.380.000.000	183.910.000	-	3.889.931.200
Số dư cuối kỳ	223.437.662.362	1.056.833.230.472	9.750.541.526	12.654.795.214	1.702.052.507	1.304.378.282.081
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	121.117.909.503	971.290.782.932	7.727.461.217	11.042.065.530	1.697.317.257	1.112.875.536.439
Khấu hao trong kỳ	7.726.059.712	50.033.559.193	206.211.130	331.116.762	4.735.250	58.301.682.047
Số dư cuối kỳ	128.843.969.215	1.021.324.342.125	7.933.672.347	11.373.182.292	1.702.052.507	1.171.177.218.486
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	102.319.752.859	83.216.426.340	643.080.309	1.428.819.684	4.735.250	187.612.814.442
Số dư cuối kỳ	94.593.693.147	35.508.888.347	1.816.869.179	1.281.612.922	-	133.201.063.595

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 31.870 triệu VND (1/1/2025: 27.873 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	380.862.152
Tăng trong kỳ	111.767.253
Số dư cuối kỳ	492.629.405
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	318.889.028
Khấu hao trong kỳ	22.337.682
Số dư cuối kỳ	341.226.710
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	61.973.124
Số dư cuối kỳ	151.402.695

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 304 triệu VND (1/1/2025: 304 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	241.039.091	4.041.157.990
Tăng trong kỳ	111.767.253	1.107.988.918
Kết chuyển chi phí	(111.767.253)	(4.899.641.150)
Số dư cuối kỳ	241.039.091	249.505.758

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	292.477.220	5.621.046.501	145.833.335	6.059.357.056
Tăng trong kỳ	296.850.841	-	591.248.302	888.099.143
Phân bổ trong kỳ	(194.604.835)	(1.774.580.175)	(427.380.146)	(2.396.565.156)
Số dư cuối kỳ	394.723.226	3.846.466.326	309.701.491	4.550.891.043

17. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.777.901.354	7.134.381.466
Công ty TNHH CNĐL Bách Khoa	-	3.294.944.220
Công ty TNHH Thịnh Đức	1.314.759.600	543.065.600
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	800.289.882	1.209.120.772
Các nhà cung cấp khác	7.108.529.530	9.005.409.862
	14.001.480.366	21.186.921.920

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	4.777.901.354	7.134.381.466
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	512.607.394	399.108.280
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	-	61.398.000
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co	-	813.022.520

Khoản phải trả thương mại cho Công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóng Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cần trừ VND	30/9/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.949.496.781	128.092.634.376	(42.961.288.572)	(42.774.931.398)	52.305.911.187
Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.793.508.147	651.127.198.925	(658.321.299.676)	-	75.599.407.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.384.907.451	4.363.291.984	(5.756.596.416)	-	2.991.603.019
Thuế thu nhập cá nhân	39.659.145	1.157.866.723	(1.176.274.863)	-	21.251.005
Thuế tài nguyên	-	177.145.940	-	-	177.145.940
Thuế khác	-	316.996.020	(7.655.165)	-	309.340.855
	97.167.571.524	785.235.133.968	(708.223.114.692)	(42.774.931.398)	131.404.659.402

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay	4.223.840.202	4.223.840.202
Chi phí xây dựng	366.344.018	397.108.833
Chi phí phải trả khác	747.623.667	968.440.486
	5.337.807.887	5.589.389.521

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	3.829.142.517	2.559.900.000
Ký quỹ đã nhận	35.000.000	35.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	463.142.371	151.305.061
	4.327.284.888	2.746.205.061

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	4.023.000.000	3.765.306.800
Trích lập trong kỳ	3.476.386.521	3.017.250.000
Sử dụng trong kỳ	(3.961.619.224)	(3.236.032.627)
Điều chỉnh giảm năm trước	291.375.220	(529.274.173)
	3.829.142.517	3.017.250.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	450.000.000.000	6.516.196.015	46.348.488.602	502.864.684.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	25.196.008.649	25.196.008.649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.017.250.000)	(3.017.250.000)
Điều chỉnh quỹ KTPL năm 2023	-	-	529.274.173	529.274.173
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	450.000.000.000	6.516.196.015	37.556.521.424	494.072.717.439
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	51.718.461.039	508.234.657.054
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay	-	-	16.421.365.945	16.421.365.945
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.476.386.521)	(3.476.386.521)
Trích quỹ ASXH	-	-	(179.966.865)	(179.966.865)
Điều chỉnh quỹ KTPL năm 2024	-	-	(291.375.220)	(291.375.220)
Điều chỉnh quỹ ASXH năm 2024	-	-	(201.818.491)	(201.818.491)
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)	-	-	(31.500.000.000)	(31.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	450.000.000.000	6.516.196.015	32.490.279.887	489.006.475.902

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025.

24. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.297.200.716	1.599.041.000
Từ hai đến năm năm	5.188.802.864	5.406.164.000
Sau năm năm	36.321.620.105	36.241.949.250
	42.807.623.693	43.247.154.250

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	224.042.015.090	257.612.881.110	626.656.157.205	670.957.824.091
▪ Bán phế liệu, khác	3.245.464.439	2.795.131.048	8.114.008.830	7.491.140.202
	227.287.479.529	260.408.012.158	634.770.166.035	678.448.964.293

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VND	2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Thành phẩm đã bán	213.073.499.386	244.148.292.876	612.466.421.416	641.768.607.209
Hoàn nhập và dự phòng giảm giá HTK	1.301.773.870	819.510.112	1.145.491.746	274.061.597
Giá vốn khác	82.433.157	72.819.220	221.310.935	247.255.361
	214.457.706.413	245.040.622.208	613.833.224.097	642.289.924.167

28. Doanh thu tài chính

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	4.236.330.060	2.529.470.943	10.818.019.798	8.308.018.349

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/9/2025 VDN	30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	1.714.783.524	1.734.310.161	4.954.814.159	5.160.676.404
Chi phí khấu hao	126.611.398	154.494.390	384.272.178	499.136.368
Chi phí DV mua ngoài	982.214.218	1.033.842.738	2.870.409.466	2.787.894.298
Chi phí quản lý khác	589.053.815	692.206.103	2.318.251.266	2.624.827.878
	3.412.662.955	3.614.853.392	10.527.747.069	11.072.534.948

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/9/2025 VDN	30/9/2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	183.086.324.389	198.573.540.154	489.462.279.583	519.938.149.497
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.477.397.257	19.233.124.776	58.324.019.729	57.979.556.633
Chi phí nhân công và nhân viên	9.500.050.903	9.280.134.228	28.004.567.301	27.894.209.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.647.899.425	12.971.780.928	34.407.186.148	36.060.458.211
Chi phí khác	807.574.077	1.628.841.426	3.552.246.710	4.772.087.091

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Thuế thu nhập doanh nghiệp****Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VDN	30/9/2025 VDN	30/9/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	2.991.603.019	2.630.860.336	4.363.291.984	6.045.542.121
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	69.883.330	144.370.337	154.847.131	253.460.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.061.486.349	2.775.230.673	4.518.139.115	6.299.002.163

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý 3		Lũy kế đến	
	2025 VDN	2024 VND	30/9/2025 VDN	30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.656.241.232	13.876.153.364	20.939.505.060	31.495.010.812
Thuế theo thuế suất Công ty	2.731.248.246	2.775.230.673	4.187.901.012	6.299.002.163
Chi phí loại trừ tạm thời	330.238.103	-	330.238.103	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.061.486.349	2.775.230.673	4.518.139.115	6.299.002.163

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý 3 kết thúc kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Lũy kế đến	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	16.421.365.945	25.196.008.649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.476.386.521)	(3.017.250.000)
Trích quỹ an sinh xã hội (*)	(179.966.865)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>12.765.012.559</u>	<u>22.178.758.649</u>

- (*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi; an sinh xã hội được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp HĐQT.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu kỳ quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 3 kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1.277.783.356.130	1.346.213.651.630
Bán nguyên vật liệu	70.050.430	-
Cung cấp dịch vụ	153.664.030	-
Mua nguyên vật liệu	435.745.708.054	480.209.553.878
Cổ tức công bố	21.665.000.000	21.665.000.000
Cổ tức đã trả	21.665.000.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	172.685.144	111.561.722
Phí thuê kết	3.944.873.031	4.623.567.689
Phụ phí Pallet	14.776.250	-
Dịch vụ	735.593.963	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua tài sản cố định	812.200.000	432.748.000
Mua vật tư phụ tùng	184.730.000	548.878.700
Dịch vụ	49.500.000	593.845.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hóa	1.184.227.060	1.030.009.570
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi		
Mua nguyên vật liệu	452.400.000	549.100.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	105.894.400
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	64.162.037	98.564.512
Công ty TNHH Bất Động Sản Areco		
Mua dịch vụ	-	47.055.750
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh		
Bán nguyên vật liệu	-	13.950.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	32.200.000	-

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam**Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Quý 3 kết thúc ngày	Quý 3 kết thúc ngày
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch	97.500.007	97.499.997
Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên	68.249.996	68.249.997
Ông Cao Thanh Bích – Thành viên	68.249.996	68.249.997
Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên	68.249.996	68.249.997
Ông Võ Phước Giàu – Thành viên	68.249.996	-
Ông Vương Nguyễn Đăng Khoa – Thành viên	-	70.260.553
Ban Kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban	68.249.995	68.249.997
Bà Nguyễn Thanh.Thủy – Thành viên	39.000.007	39.000.006
Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên	39.000.007	39.000.006
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	1.696.248.814	2.015.073.302

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Quý 3 kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	1.000.044.162	500.000.000

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Thuyết minh báo cáo tài chính quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

35. Thông tin so sánh

Các thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thông tin so sánh cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính quý 3 của Công ty tại ngày và cho quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ngày tháng 10 năm 2025

Người lập:



Văn Bá Thi
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Hồng Anh
Giám đốc